PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 09 tháng 12 năm 2024

*

- Người mua hàng:

- Chức vụ:

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường			MG	NT	
				MG	NT	MG	NT				
1	Sữa bột toàn phần	Kg	5.50			4.99	0.51	275,400	1,374,246	140,454	
2	Gạo tẻ máy	Kg	32.00			30.10	1.90	25,000	752,500	47,500	
3	Tôm biển	Kg	2.00			1.80	0.20	330,000	594,000	66,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	7.20			7.00	0.20	155,000	1,085,000	31,000	
5	Thịt lơn mỡ	Kg	6.00			5.20	0.80	135,000	702,000	108,000	
6	Bí ngô	Kg	2.00			1.70	0.30	25,000	42,500	7,500	
7	Cà chua	Kg	2.00			1.90	0.10	30,000	57,000	3,000	
8	Cà rốt	Kg	1.00			0.90	0.10	25,000	22,500	2,500	
9	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
10	Súp	Kg	1.00			0.97	0.03	30,000	29,100	900	
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	1.90			1.70	0.20	80,000	136,000	16,000	
12	Bột nêm	Kg	0.40			0.39	0.01	85,000	33,150	850	
13	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	80,000	15,200	800	
14	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	60,000	11,400	600	
15	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	60,000	5,400	600	
16	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.30			0.28	0.02	70,000	19,600	1,400	
17	Thịt bò loại 1	Kg	1.30			1.20	0.10	305,000	366,000	30,500	
18	Khoai tây	Kg	2.00			1.50	0.50	25,000	37,500	12,500	
19	Khoai sọ	Kg	1.00			0.70	0.30	40,000	28,000	12,000	
20	Bí ngô	Kg	5.00			4.70	0.30	25,000	117,500	7,500	
21	Bí đao (bí xanh)	Kg	8.50			8.40	0.10	24,000	201,600	2,400	
22	Giá đậu xanh	Kg	10.00			8.50	1.50	25,000	212,500	37,500	
23	Thịt lợn nạc	Kg	1.90			1.80	0.10	155,000	279,000	15,500	
24	Gạo tẻ máy	Kg	7.00			6.40	0.60	25,000	160,000	15,000	
25	Cá chép	Kg	12.00			9.30	2.70	80,000	744,000	216,000	
26	Bí ngô	Kg	4.50			4.00	0.50	25,000	100,000	12,500	
27	Thịt lợn nạc	Kg	3.00			3.00		155,000	465,000		
28	Nấm hương khô	Kg	0.10			0.08	0.02	320,000	25,600	6,400	
29	Đậu xanh (hạt)	Kg	1.00			0.90	0.10	60,000	54,000	6,000	
	Cộng								**7,678,466**	**801,334**	
	Tổng cộng								**8,479,800**		

Người phụ trách **Kế toán** **Người nhận** **Người mua**

Phan Thị Tố

Ký bởi: PHAN THỊ TỐ
Thời gian ký: 13/12/2024 10:14:02
Tổ chức xác thực: Viettel-CA RS

Vũ Thị Huyền

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO

TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 09 tháng 12 năm 2024

Tổng số suất ăn: 340 **- 3 tuổi: 68** **- Cháo:**

Trong đó: + Mẫu giáo: 308 **- 4 tuổi: 110** **+ Nhà trẻ: 32** **- Cơm nát:**

- 5 tuổi: 130 **- Cơm thường: 32**

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Sữa bột toàn phần	4.99	0.51	4.99	0.51	1,347.3	137.7			1,297.4	132.6			1,896.2	193.8	24,650.6	2,519.4
2	Gạo tẻ máy	30.10	1.90	30.10	1.90			2,377.9	150.1			301.0	19.0	22,845.9	1,442.1	103,544.0	6,536.0
3	Tôm biển	1.80	0.20	0.83	0.09	145.7	16.2			7.5	0.8			7.5	0.8	679.0	75.4
4	Thịt lợn nạc	7.00	0.20	6.86	0.20	1,303.4	37.2			480.2	13.7					9,535.4	272.4
5	Thịt lơn mỡ	5.20	0.80	5.10	0.78	738.9	113.7			1,900.8	292.4					20,078.2	3,089.0
6	Bí ngô	1.70	0.30	1.39	0.25			4.2	0.7			1.4	0.2	84.7	15.0	375.0	66.2
7	Cà chua	1.90	0.10	1.81	0.10			10.8	0.6			3.6	0.2	72.2	3.8	361.0	19.0
8	Cà rốt	0.90	0.10	0.81	0.09			12.1	1.3			1.6	0.2	62.8	7.0	314.1	34.9
9	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8
10	Súp	0.97	0.03	0.97	0.03												
11	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	1.70	0.20	1.70	0.20							1,694.9	199.4			15,249.0	1,794.0
12	Bột nêm	0.39	0.01	0.39	0.01												
13	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0
14	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7
15	Gừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9
16	Hành lá (hành hoa)	0.28	0.02	0.22	0.02			2.9	0.2					9.6	0.7	49.3	3.5
17	Thịt bò loại 1	1.20	0.10	1.18	0.10	247.0	20.6			44.7	3.7					1,387.7	115.6
18	Khoai tây	1.50	0.50	1.31	0.44			26.1	8.7			1.3	0.4	272.7	90.9	1,213.7	404.6
19	Khoai sọ	0.70	0.30	0.57	0.25			10.3	4.4			0.6	0.2	152.1	65.2	654.4	280.4
20	Bí ngô	4.70	0.30	3.84	0.25			11.5	0.7			3.8	0.2	234.2	15.0	1,036.8	66.2
21	Bí đao (bí xanh)	8.40	0.10	6.30	0.08			37.8	0.5					151.2	1.8	756.0	9.0
22	Giá đậu xanh	8.50	1.50	8.08	1.43			444.1	78.4			16.2	2.9	411.8	72.7	3,553.0	627.0
23	Thịt lợn nạc	1.80	0.10	1.76	0.10	335.2	18.6			123.5	6.9					2,452.0	136.2
24	Gạo tẻ máy	6.40	0.60	6.40	0.60			505.6	47.4			64.0	6.0	4,857.6	455.4	22,016.0	2,064.0
25	Cá chép	9.30	2.70	5.58	1.62	892.8	259.2			200.9	58.3					5,356.8	1,555.2
26	Bí ngô	4.00	0.50	3.27	0.41			9.8	1.2			3.3	0.4	199.3	24.9	882.4	110.3
27	Thịt lợn nạc	3.00		2.94		558.6				205.8						4,086.6	
28	Nấm hương khô	0.08	0.02	0.07	0.02			25.9	6.5			2.9	0.7	16.9	4.2	197.3	49.3
29	Đậu xanh (hạt)	0.90	0.10	0.88	0.10			206.4	22.9			21.2	2.4	468.3	52.0	2,893.0	321.4
	Cộng					**5,582.4**	**603.9**	**3,696.8**	**324.3**	**4,260.7**	**508.5**	**2,117.8**	**232.4**	**31,789.2**	**2,448.0**	**221,621.8**	**20,166.5**
	Bình quân thực tế /1 trẻ					**18.1**	**18.9**	**12.0**	**10.1**	**13.8**	**15.9**	**6.9**	**7.3**	**103.2**	**76.5**	**719.6**	**630.2**
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					**11.7**	**11.4**	**7.8**	**7.6**	**11.6**	**13.6**	**5.0**	**5.8**	**78.0**	**68.8**	**615.0**	**600.0**
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					**21.3**	**19.1**	**14.2**	**12.7**	**19.1**	**19.6**	**8.2**	**8.4**	**106.2**	**79.4**	**726.0**	**651.0**

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi:	8,500,000 đ
- Hôm trước mang sang:	25,800 đ
- Đã chi:	8,479,800 đ
- Thừa:	20,200 đ
- Thiếu:	
- Luỹ kế:	46,000 đ

Thực đơn

*** Bữa sáng:**	- Sữa bột
	- Cơm tẻ: Ruốc tôm thịt
*** Bữa trưa:**	- Canh thith bò nấu khoai sọ bí ngô
	- Rau giá đỗ xào
***Ăn chiều:**	- Cháo cá chép,thịt nạc
	- Cháo cá chép